

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- *Vietnam Exchange;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3/
Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đèn, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông / *Nha
Den Village, Ea Po Commune, Cu Jut District, Dak Nong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Nghị quyết số 22 - NQ/PC3HP.Co-ĐHCD, ngày 10/04/2024 của Đại hội đồng
cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3;

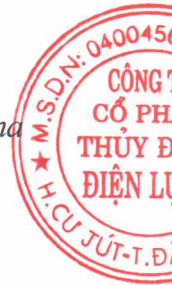
- Resolution No. 22 - NQ/PC3HP.Co-ĐHCD, dated April 10, 2024 of the 2024
Annual General Meeting of Shareholders, Hydro Power Joint Stock Company - Power
No.3;

- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần
Thủy điện - Điện lực 3 ngày 10/04/2024;

- Minutes of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders of Hydro Power
Joint Stock Company - Power No.3 on April 10, 2024;

- Các báo cáo đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông
qua;

- The reports have been approved by the 2024 Annual General Meeting of
Shareholders.



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **10/04/2024** tại đường dẫn <http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong> /This information was published on the company's website on **10/04/2024**, as in the link: <http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Các văn bản đính kèm;
- Attached documents;

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Phan Thanh Sơn



**NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN - NĂM 2024**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10/04/2024;

Ngày 10/04/2024, tại Hội trường Victoria 3, Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê, số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 được tổ chức với sự tham gia của 67 cổ đông và đại diện cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu: **5.134.317** cổ phần, chiếm tỷ lệ: **54,05%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo và Tờ trình các nội dung, Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2024 Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023

Phân biểu quyết:

- Tán thành : 5.134.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 2. Thông qua Báo cáo của Ban Giám đốc về tình hình hoạt động SXKD năm 2023 và kế hoạch hoạt động năm 2024

Phân biểu quyết:

- Tán thành : 5.134.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 3. Thông qua Báo cáo về tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và phương hướng năm 2024.

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 5.134.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 4. Thông qua Báo cáo về tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023

Phần biểu quyết:

- Tán thành : 5.134.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 5. Thông qua kết quả hoạt động SXKD và phân phối lợi nhuận 2023:

5.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	% TH năm 2023 so với KH 2023
	A	B	(1)	(2)	(2)/(1)
I	Tổng sản lượng điện thương phẩm	kWh	75.000.000	90.535.545	120,71
	<i>NMTĐ Drây H'Linh 2</i>	<i>kWh</i>	<i>75.000.000</i>	<i>90.535.545</i>	<i>120,71</i>
II	Tổng doanh thu	đồng	96.754.542.000	110.769.319.432	114,48
1	Doanh thu SXKD:	đồng	93.004.542.000	105.424.330.891	113,35
	<i>NMTĐ Drây H'Linh 2</i>	<i>đồng</i>	<i>93.004.542.000</i>	<i>105.424.330.891</i>	<i>113,35</i>
	<i>Giá bán điện bình quân</i>	<i>đồng/kWh</i>	<i>1.099</i>	<i>1.023</i>	<i>93,08</i>
2	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	3.750.000.000	5.344.988.541	142,53
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	đồng	-	-	-
III	Tổng chi phí	đồng	42.765.235.000	38.148.149.656	89,20
1	Giá vốn hàng bán	đồng	36.989.395.000	31.471.751.637	85,08
2	Chi phí tài chính	đồng	-	-	-
	<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	<i>đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	5.775.840.000	6.676.398.019	115,59
4	Chi phí khác	đồng	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	% TH năm 2023 so với KH 2023
	A	B	(1)	(2)	(2)/(1)
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	đồng	53.989.307.000	72.621.169.776	134,51
1	Tổng lợi nhuận không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	đồng	53.989.307.000	72.621.169.776	134,51
1.1	Lợi nhuận SXKD chính (không bao gồm CLTG)	đồng	50.239.307.000	67.276.181.235	133,91
1.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	đồng	3.750.000.000	5.344.988.541	142,53
1.3	Lợi nhuận khác	đồng	-	-	-
2	Lãi/lỗ CLTG (nếu có)	đồng	-	-	-
V	Thuế TNDN	đồng	10.797.861.400	14.591.612.810	135,13
VI	Lợi nhuận sau thuế	đồng	43.191.445.600	58.029.556.966	134,35
VII	Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)	%	37,24	49,75	133,58
VIII	Cổ tức	%	42,00	57,41	136,69

5.2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023:

TT	Nội dung	ĐVT	Thuyết minh	Giá trị	Ghi chú
I	Tổng lợi nhuận phân phối	đồng	(I.1)+(I.2)	58.659.718.403	
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng		58.029.556.966	
2	Lợi nhuận để lại các năm trước	đồng		630.161.437	
II	Phương án phân phối lợi nhuận	đồng	(II)=(I)	58.659.718.403	
1	Quỹ Đầu tư phát triển	đồng		0	
2	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	đồng		3.151.490.423	
3	Quỹ thưởng người quản lý công ty			338.317.200	
4	Cổ tức	đồng	(4.1)+(4.2)	55.100.000.000	
	Trong đó:				
4.1	Đã tạm ứng phần cổ tức của năm 2023	đồng	Tỷ lệ: 40,00%	38.000.000.000	
	- Đợt 1 năm 2023 (tỷ lệ: 20,00%)	đồng	Tỷ lệ: 20%	19.000.000.000	
	- Đợt 2 năm 2023 (tỷ lệ: 20,00%)	đồng	Tỷ lệ: 20%	19.000.000.000	
4.2	Phần cổ tức còn lại chưa chi	đồng	Tỷ lệ: 18%	17.100.000.000	
5	Lợi nhuận để lại chuyển năm sau	đồng	(I-II.1-II.2-II.3-II.4)	69.910.780	

Cổ tức được chi trả bằng tiền.

Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 ủy quyền cho HĐQT Công ty chọn thời điểm thích hợp chốt danh sách cổ đông và triển khai việc chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2023 chưa chi cho cổ đông của công ty, tương ứng với tỷ lệ là **18,00%**, (tương ứng với số tiền: **17.100.000.000** đồng - Mười bảy tỷ, một trăm triệu đồng chẵn).

Phân biểu quyết:

- Tán thành : 5.134.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 6. Thông qua Kế hoạch Tài chính - Sản xuất kinh doanh và phương án phân phối lợi nhuận năm 2024:

6.1. Các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD năm 2024:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ KH năm 2024 so với TH 2023	Ghi chú
I	Tổng sản lượng điện thương phẩm	kWh	75.000.000	90.535.545	82,84	
	<i>NMTĐ Đrây H'Linh 2</i>	<i>kWh</i>	<i>75.000.000</i>	<i>90.535.545</i>	<i>82,84</i>	
II	Tổng doanh thu	đồng	96.727.198.000	110.769.319.432	87,32	
1	Doanh thu SXKD:	đồng	93.347.198.000	105.424.330.891	88,54	
	<i>NMTĐ Đrây H'Linh 2</i>	<i>đồng</i>	<i>93.347.198.000</i>	<i>105.424.330.891</i>	<i>88,54</i>	
	<i>Giá bán điện bình quân</i>	<i>đồng/kWh</i>	<i>1.097</i>	<i>1.023</i>	<i>107,23</i>	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	3.380.000.000	5.344.988.541	63,24	
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	đồng	-	-	-	
III	Tổng chi phí	đồng	45.005.004.000	38.148.149.656	117,97	Phụ lục I
1	Giá vốn hàng bán	đồng	37.867.677.000	31.471.751.637	120,32	
2	Chi phí tài chính	đồng	-	-	-	
	<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	<i>đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	7.137.327.000	6.676.398.019	106,90	
4	Chi phí khác	đồng	-	-	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ KH năm 2024 so với TH 2023	Ghi chú
	A	B	(1)	(2)	(1)/(2)	
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	đồng	51.722.194.000	72.621.169.776	71,22	
1	Tổng lợi nhuận không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	đồng	51.722.194.000	72.621.169.776	71,22	
1.1	Lợi nhuận SXKD chính (không bao gồm CLTG)	đồng	48.342.194.000	67.276.181.235	71,86	
1.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	đồng	3.380.000.000	5.344.988.541	63,24	
1.3	Lợi nhuận khác	đồng	-	-	-	
2	Lãi/lỗ CLTG (nếu có)	đồng	-	-	-	
V	Thuế TNDN	đồng	10.344.439.000	14.591.612.810	70,89	
VI	Lợi nhuận sau thuế	đồng	41.377.755.000	58.029.556.966	71,30	
VII	Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)	%	35,27	49,75	70,90	

(*): Doanh thu tiền điện được tính dựa trên giá chi phí tránh được của năm 2023, do Giá bán điện theo chi phí tránh được năm 2024 chưa được ban hành.

(**): Tổng chi phí chi tiết theo **Phụ lục I** đính kèm

6.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: Không trích
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Người lao động: Vận dụng quy định tại khoản 1 điều 18 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 01/09/2016
- Trích quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên: Vận dụng quy định tại khoản 2 điều 18 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 01/09/2016
- Tỷ lệ chia cổ tức: **40,00 %**

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tỷ lệ, lựa chọn thời điểm, phương thức tạm ứng cổ tức và thực hiện các thủ tục liên quan đến việc tạm ứng cổ tức năm 2024 cho cổ đông công ty.

Phân biểu quyết:

- Tán thành : 5.134.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 7. Thông qua mức tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người quản lý năm 2023 và Kế hoạch lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người quản lý năm 2024:

7.1. Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, BKS và người quản lý năm 2023:

Thông nhất thông qua mức tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người quản lý công ty trong năm 2023 chi tiết như sau:

TT	Chức vụ	Số người	Thù lao (TL) /Tiền lương (L) thực hiện năm 2023	
			Tháng (đồng/người)	Cả năm (đồng)
I	Hội đồng quản trị	5		1.255.521.600
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách (L)	1	42.289.200	507.470.400
2	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (L)	1	40.723.200	488.678.400
3	Thành viên HĐQT (TL)	3	7.204.800	259.372.800
II	Ban Kiểm soát	3		624.009.600
1	Trưởng BKS chuyên trách (L)	1	37.591.200	451.094.400
2	Kiểm soát viên (TL)	2	7.204.800	172.915.200
III	Ban Giám đốc	2		827.006.400
1	Phó Giám đốc (L)	1	36.025.200	432.302.400
2	Kế Toán trưởng (L)	1	32.892.000	394.704.000
	Tổng cộng			2.706.537.600

7.2. Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, BKS năm 2024:

Thông nhất thông qua kế hoạch tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát công ty năm 2024 chi tiết như sau:

TT	Chức vụ	Số người	Thù lao (TL) /Tiền lương (L) Kế hoạch năm 2024	
			Tháng (đồng/người)	Cả năm (đồng)
I	Hội đồng quản trị	5		1.005.348.000
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách (L)	1	33.863.000	406.356.000
2	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (L)	1	32.609.000	391.308.000

TT	Chức vụ	Số người	Thù lao (TL) /Tiền lương (L) Kế hoạch năm 2024	
			Tháng (đồng/người)	Tháng (đồng/người)
3	Thành viên HĐQT (TL)	3	5.769.000	207.684.000
II	Ban Kiểm soát	3		499.668.000
1	Trưởng BKS chuyên trách (L)	1	30.101.000	361.212.000
2	Kiểm soát viên (TL)	2	5.769.000	138.456.000
	Tổng cộng			1.505.016.000

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024, Công ty sẽ thực hiện quyết toán tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Người quản lý công ty năm 2024 vận dụng quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP, ngày 13/06/2016 của Chính phủ, Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội và Quyết định số 135/QĐ-EVN, ngày 30/10/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Phân biểu quyết:

- Tán thành : 5.134.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 8. Thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
I	Trả nợ gốc vay	0	
II	Đầu tư xây dựng	4.100.000.000	
1	Dự án: Nhà ăn, nhà nghỉ ca cho công nhân * Quy mô dự kiến: - Phần xây dựng nhà cấp 4: 300m ² ; - Đường nội bộ và sân bê tông: 480m ² ; - Trang bị đầy đủ thiết bị và nội thất phòng nghỉ, phòng bếp và nhà ăn ca.	4.100.000.000	

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
III	Mua sắm TSCĐ phục vụ SXKD		
1	Mua 01 xe ô tô 7 chỗ	Giá trị không vượt mức tối đa theo Quy định tại Nghị định 72/2023/NĐ-CP ngày 26/09/2023 của Chính phủ	
IV	Khác	100.000.000	
1	Mua sắm và lắp đặt hệ thống xử lý nước sinh hoạt tại Công ty	100.000.000	

Phân biểu quyết:

- Tán thành : 5.134.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 9. Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán BCTC năm 2024.

Ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào năng lực, trình độ và đội ngũ kiểm toán viên chuyên nghiệp của các Công ty kiểm toán độc lập, đạt tiêu chuẩn kiểm toán các Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận, chủ động lựa chọn một trong các đơn vị kiểm toán sau phù hợp để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024:

1. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam;
2. Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam;
3. Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore AISC;
4. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam;
5. Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn Ecovis AFA Việt Nam.

Phân biểu quyết:

- Tán thành : 5.134.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 10. Thông qua việc thực hiện Giao dịch với đối tượng có liên quan.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty CP Thủy điện - Điện lực 3;
Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện sản xuất kinh doanh hiện tại của Công ty;

Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua giao dịch bán điện thương phẩm trong năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 cho Tổng Công ty Điện lực miền Trung theo Hợp đồng mua bán điện số 05/2011/Đrây H'Linh 2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3, ngày 31/05/2011 với giá bán điện theo quy định về biểu giá chi phí tránh được năm 2024 của Bộ Công thương.

Phân biểu quyết:

- Tán thành : 2.244.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Điều 11. Thông qua việc hoàn nhập Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đối với 02 khoản: Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ đầu tư phát triển thuộc Vốn chủ sở hữu.:

- Vốn khác của chủ sở hữu: 1.462.308.448 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 3.689.983.751 đồng
- Tổng giá trị hoàn nhập lợi nhuận sau thuế năm 2024: **5.152.292.199** đồng.

Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm năm mươi hai triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, một trăm chín mươi chín đồng.

Phân biểu quyết:

- Tán thành : 5.134.317 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- UBCKNN, Sở GDCKTPHCM; (để CBTT)
- Trung tâm Lưu ký CK;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban Giám đốc;
- Website: www.pc3hp.com.vn;
- Lưu: VT.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA
CHỦ TỊCH HĐQT



Lưu Văn Thuấn

Phụ lục I: TỔNG KÊ HOẠCH CHI PHÍ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 22 - NĐ/PC3HP.Co-ĐHCĐ, ngày 10/04/2024)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Các khoản thuế, phí, lệ phí.	11.188.649.000	
1.1	Thuế môn bài	3.000.000	
1.2	Thuế tài nguyên nước	7.525.462.000	
1.3	Phí dịch vụ môi trường rừng	2.700.000.000	
1.4	Phí cấp quyền khai thác nước mặt	860.187.000	
1.5	Tiền thuê đất	100.000.000	
2	Tài sản cố định	2.250.000.000	
2.1	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.250.000.000	
3	SCL, bảo dưỡng và thí nghiệm định kỳ hàng năm	8.468.672.000	
3.1	Công trình: Sửa chữa tổ máy H1 NMTĐ Đrây H'Linh 2: - Tổng Giá trị khái toán: 5.457.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng)	5.457.000.000	Là công trình năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024; Dự toán đã bao gồm thí nghiệm
3.2	Công trình: Bảo dưỡng định kỳ tổ máy H2 NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2024: - Tổng Giá trị khái toán: 744.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi bốn triệu đồng)	744.000.000	Là công trình năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024; Dự toán đã bao gồm thí nghiệm
3.3	Công trình: Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ thiết bị nâng NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2024: - Tổng Giá trị khái toán: 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng)	180.000.000	
3.4	Công trình: Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ thiết bị phụ trợ NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2024: - Tổng Giá trị khái toán: 371.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi một triệu đồng)	371.000.000	Là công trình năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024;
3.5	Công trình: Sửa chữa hệ thống cửa vận hành và lưới chắn rác tổ máy H1 NMTĐ Đrây H'Linh 2 - Tổng giá trị khái toán: 465.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu đồng)	465.000.000	Là công trình năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024;
3.6	Bảo dưỡng, thí nghiệm định kỳ trạm biến áp và đường dây 35kV NMTĐ Đrây H'Linh 2	222.000.000	Năm 2023 không thực hiện
3.7	Bộ nạp ắc quy và mô đun giám sát	78.000.000	Phân phân bổ năm cuối
3.8	Nạo vét kênh, bể áp lực, cửa nhận nước và sửa phao chắn rác	350.000.000	Năm thực hiện gần nhất là 2018

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
3.9	Kiểm định định kỳ hệ thống đo đếm điện năng	50.000.000	
3.10	Bơm trục vít (G7) - Giá trị hợp đồng = 695.000.000 đ - Đã thực hiện năm 2022 và phân bổ chi phí 03 năm	231.672.000	Phân phân bổ năm cuối
3.11	Phục hồi ổ Tuabin (ổ dự phòng đã qua sử dụng)	200.000.000	
3.12	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên: (4 quý x 30 triệu đồng/quý)	120.000.000	
4	Vật tư thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất	1.152.775.000	
4.1	Chi phí NVL (xăng, dầu máy các loại)	197.295.000	
	- Dầu tuabin X46 (Quý I: 190 lít; Quý II: 190 lít; Quý III: 1.861 lít; Quý IV: 190 lít)	170.170.000	
	- Dầu máy nén khí cao áp (5 lít/tháng)	18.000.000	
	- Xăng vận hành máy phát điện, máy bơm nước dự phòng	9.125.000	
4.2	Vật tư thiết bị phục vụ thay thế và dự phòng	845.480.000	
	Mua mới 01 cụm đồng bộ van điều khiển và van phân phối từ điều tốc: - Giá trị khái toán = 525 triệu đồng (Tham khảo giá của NSX Dongfeng)	525.000.000	Đã lập năm 2023 nhưng chưa thực hiện được, chuyển sang thực hiện trong năm 2024
	Mua mới 01 bộ van giảm áp DN150 loại SL200X: - Giá trị dự toán = 60 triệu đồng;	60.000.000	
	Bo nguồn các loại (5 VDC, 12 VDC, 24VDC)	2.480.000	
	Thyristor ABB 5STP06D2800	8.000.000	
	Đồng hồ áp lực MPM484	30.000.000	
	Đồng hồ hiển thị, điều khiển WP-C814	21.000.000	
	Cảm biến cánh hướng và Bánh xe công tác	14.000.000	
	Bộ lọc của máy lọc dầu (2 bộ)	30.000.000	
	Bộ lọc máy nén khí hạ áp	16.000.000	
	Ổ bi các loại	40.000.000	
	Sin, gioăng phớt các loại	57.000.000	
	Nhựa cây PTFE D60 x 500mm	14.000.000	
	Vật tư phụ các loại	28.000.000	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
4.6	Công cụ, dụng cụ cơ khí, điện	110.000.000	
	<i>Bộ dụng cụ chuyên dụng</i>	<i>79.020.000</i>	
	<i>Bộ dụng cụ cơ khí, điện thông thường</i>	<i>30.980.000</i>	
5	An toàn - Vệ sinh lao động	479.000.000	
5.1	Chi phí kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT và chi phí huấn luyện định kỳ	50.000.000	
5.2	Trang phục + Trang bị bảo vệ cá nhân	235.000.000	
5.3	Trang cụ an toàn	40.000.000	Mua bổ sung và thay thế các trang cụ hết hạn sử dụng
5.4	Trang bị tủ sơ cứu y tế cơ quan	24.000.000	
5.5	Thực hiện quy định theo TT 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 (<i>thay cho đo kiểm môi trường lao động định kỳ</i>)	70.000.000	
5.6	Khám sức khỏe định kỳ	60.000.000	
6	Chi phí PCCC	150.500.000	
6.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm và kiểm định định kỳ hệ thống PCCC	62.000.000	
6.2	Huấn luyện và diễn tập PCCC	40.500.000	
6.3	Mua mới thay thế bình bột chữa cháy	20.000.000	
6.4	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (theo thực tế)	28.000.000	
7	Chi phí liên quan đến hồ, đập và phòng chống bão lụt, TKCN:	1.020.000.000	
7.1	Chi phí sửa đổi quy trình vận hành hồ chứa Đrây H'Linh: <i>- Phân phân bố của DRL theo công suất của nhà máy.</i>	320.000.000	
7.2	Đo vẽ lại bình đồ lòng hồ và tổng mặt bằng của nhà máy theo yêu cầu của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	100.000.000	Phát sinh khi sửa đổi Quy trình VH
7.3	Quan trắc chuyên vị đập chu kỳ 2. <i>- Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây H'Linh</i>	250.000.000	
7.4	Lập phương án: Ứng phó với tình huống khẩn cấp năm 2023. <i>- Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây H'Linh</i>	300.000.000	Chuyển tiếp từ năm 2021
7.5	Huấn luyện, diễn tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Công trình thủy điện Đrây H'Linh 2 năm 2024 <i>- Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây H'Linh</i>	50.000.000	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
8	Chi phí giấy phép môi trường, tài nguyên nước và bảo vệ môi trường	1.798.000.000	
8.1	Tư vấn lập hồ sơ xin Gia hạn Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	850.000.000	
8.2	Tư vấn lập hồ sơ xin Cấp Giấy phép môi trường	750.000.000	
8.3	Giám sát môi trường và xử lý chất thải nguy hại	78.000.000	
8.4	Chi phí vận hành hệ thống xử lý nước rò rỉ dầu	120.000.000	
9	Chi phí biên soạn tài liệu, bồi huấn và tổ chức thi nâng bậc	65.000.000	
10	Điện mua ngoài phục vụ sản xuất	150.000.000	
11	Tổng Quỹ tiền lương kế hoạch, trong đó bao gồm:	13.514.951.000	
11.1	Quỹ Tiền lương Người lao động	10.133.117.000	
11.2	Quỹ Tiền lương của Viên chức quản lý	1.821.084.000	
11.3	Quỹ tiền lương theo chế độ An toàn điện	1.560.750.000	
12	Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.276.221.000	
12.1	BHXH, BHYT và BHTN = $(21,5\% \times 2.650.000 \times 4,34 \times 12 \text{ tháng} \times 32 \text{ người}) + (21,5\% \times 2.650.000 \times 7,13 \times 12 \text{ tháng}) + (21,5\% \times 2.650.000 \times 6,78 \times 12 \text{ tháng}) + (21,5\% \times 2.650.000 \times 6,21 \times 12 \text{ tháng}) + (21,5\% \times 2.650.000 \times 6,08 \times 12 \text{ tháng}) + (21,5\% \times 2.650.000 \times 5,73 \times 12 \text{ tháng})$	1.167.828.000	
12.2	Kinh phí công đoàn (2% x Tổng quỹ lương đóng BHXH)	108.393.000	
13	Công tác phí	380.000.000	
14	Nhiên liệu cho xe đi công tác, phục vụ nhiệm vụ khác, công tác sửa chữa thường xuyên (ước theo số liệu năm trước)	425.480.000	
14.1	Xăng 02 xe (trung bình mỗi ngày 180Km x 30 ngày x 12 tháng + Nhiệm vụ khác 700Km/tháng x 12 tháng)	366.000.000	
14.2	Mua bảo hiểm 02 ô tô (theo hợp đồng thực tế)	25.000.000	
14.3	Vé cầu đường: 12 tháng x 400.000đ/tháng	4.800.000	
14.4	Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng 2 xe ô tô: 12 tháng x 1.500.000 đ/tháng x 02 xe	36.000.000	
15	Nghiệp vụ, văn phòng phí (theo số liệu thực tế)	255.200.000	
15.1	Điện thoại cố định, fax của Công ty (4 Máy x 100.000 đồng/tháng x 12 tháng) + Internet	16.800.000	
15.2	Điện thoại của Chủ tịch HĐQT Công ty: 1.000.000 đồng/tháng x 12 tháng	12.000.000	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
15.3	Điện thoại của Ủy viên HĐQT và Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty: [(400.000 đồng/tháng x 4 người) x 12 tháng]	19.200.000	
15.4	Điện thoại của Trưởng BKS, UV BKS: 3 người x 400.000 đồng/tháng x 12 tháng	14.400.000	
15.5	Điện thoại của Giám đốc: 1.000.000 đồng/ tháng x 12 tháng	12.000.000	
15.6	Điện thoại của Phó Giám đốc, Kế Toán trưởng, P. Quản đốc PX: (2 máy x 500.000 đồng + 1 máy x 400.000 đồng) x 12 tháng	16.800.000	
15.7	Văn phòng phẩm: Giấy, bút, mực máy in... (6.000.000đ/tháng x 12 tháng)	72.000.000	
15.8	Bưu kiện, phát chuyển nhanh, tem thư, phong bì (2.000.000 đồng/tháng x 12 tháng)	24.000.000	
15.9	Gia hạn dịch vụ tài khoản phần mềm quản lý công việc 1 năm	48.000.000	
15.10	Tài liệu nghiên cứu	20.000.000	
16	Mua sắm bổ sung và sửa chữa bảo dưỡng trang thiết bị văn phòng	70.000.000	
17	Chi phí tiền ăn giữa ca (34 người x 730.000 đồng/tháng x 12 tháng)	297.840.000	
18	Chi phí cho công tác chứng khoán	117.000.000	
18.1	Phí tư vấn công bố thông tin	22.000.000	
18.2	Phí quản lý công ty niêm yết hàng năm	15.000.000	
18.3	Phí tư vấn làm báo cáo thường niên	20.000.000	
18.4	Phí thực hiện quyền (4 lần x 15.000.000 đồng/lần)	60.000.000	
19	Các công tác khác	1.213.116.000	
19.1	Phí chuyển thanh toán tiền	50.000.000	
19.2	Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính bán niên và năm	60.000.000	
19.3	Chi phí thuê Kiểm toán nội bộ (theo thực tế hợp đồng)	40.000.000	
19.3	Chi phí bồi dưỡng nghiệp vụ, học tập	79.116.000	
19.4	Tiếp khách, hội nghị, họp HĐQT	470.000.000	
19.5	Đại hội cổ đông (Mỗi năm 1 lần)	120.000.000	
19.6	Các công tác khác của Ban Điều hành	250.000.000	
19.7	Phí đăng báo, đài	20.000.000	

4
 3
 3
 3

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
19.8	Nước uống tại Công ty (25.000 đồng/Bình 20 lít x 80 Bình/tháng x 12 tháng)	24.000.000	
19.9	Chi phí dự phòng cho công tác phòng chống dịch	100.000.000	
20	Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký công ty	432.600.000	
21	Sửa chữa một số TSCĐ khác	300.000.000	
21.1	Sửa chữa đường vào nhà máy	300.000.000	
	TỔNG CỘNG	45.005.004.000	

Số tiền (bằng chữ): Bốn mươi lăm tỷ năm triệu lẻ bốn nghìn đồng

